

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng xã Yên Ninh,
huyện Yên Định đến năm 2030.**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019.

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 01/7/2014; Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 58-NQ/TW của Bộ chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Nghị định số 37/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị; Nghị định 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020;

Căn cứ Các Thông tư của Bộ Xây dựng số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 về quy định hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù; Số 01/2017/TT-BXD ngày 06/02/2017 về hướng dẫn xác định và quản lý chi phí khảo sát xây dựng; Số 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn; Số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 ban hành Ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 3823/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của Chủ tịch UBND huyện Yên Định về việc phê duyệt nhiệm vụ và dự toán lập quy hoạch chung xây dựng xã Yên Ninh, huyện Yên Định đến năm 2030.

Căn cứ Công văn số 3107/SGTVT-KHTC ngày 16/6/2022 của Sở Giao thông vận tải Thanh Hóa về việc tham gia ý kiến về các đồ án Quy hoạch chung xây dựng các xã: Định Tăng, Yên Hùng, Yên Lạc, Yên Ninh, Yên Thịnh, huyện Yên Định đến năm 2030;

Căn cứ Công văn số 2275/SNN&PTNT-KHTC ngày 13/6/2022 của Sở NN và PTNT Thanh Hóa về việc tham gia ý kiến nội dung đồ án Quy hoạch chung xây

dựng xã Định Tăng, Yên Hùng, Yên Lạc, Yên Ninh, Yên Thịnh, huyện Yên Định đến năm 2030;

Căn cứ Công văn số 5929/SXD-QH ngày 15/8/2022 của Sở Xây dựng Thanh Hóa về việc ý kiến về hồ sơ đồ án Quy hoạch chung xây dựng các xã: Định Tăng, Yên Hùng, Yên Lạc, Yên Ninh, Yên Thịnh, huyện Yên Định đến năm 2030;

Theo đề nghị của phòng Kinh tế và Hạ tầng tại Báo cáo thẩm định số 466/TĐ-KTHT ngày 14/9/2022 về việc báo cáo kết quả thẩm định đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Yên Ninh, huyện Yên Định đến năm 2030,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng xã Yên Ninh, huyện Yên Định đến năm 2030 với nội dung chính như sau:

1. Vị trí, phạm vi ranh giới và quy mô lập quy hoạch

1.1. Vị trí, phạm vi, ranh giới: Vị trí khu vực nghiên cứu gồm toàn bộ diện tích xã Yên Ninh, thuộc địa giới hành chính huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa. Cách thị trấn Quán Lào khoảng 5km về phía Đông. Ranh giới tiếp giáp của xã được xác định cụ thể như sau:

- Phía Bắc giáp: xã Yên Phong, xã Yên Thái;
- Phía Nam giáp: xã Yên Lạc;
- Phía Đông giáp: xã Định Liên;
- Phía Tây giáp: xã Yên Hùng.

1.2. Quy mô diện tích lập quy hoạch:

Quy mô diện tích lập quy hoạch bao gồm toàn bộ địa giới hành chính xã Định Hòa có tổng diện tích là 595,55 ha, dân số 4.853 người.

2. Mục tiêu quy hoạch, tính chất, chức năng của xã

2.1. Mục tiêu quy hoạch: Cụ thể hóa được các mục tiêu yêu cầu tại nhiệm vụ lập quy hoạch, được Sở Xây dựng thống nhất tại Công văn số 9211/SXD-QH ngày 9/12/2021 và Quyết định số 3823/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND huyện Yên Định.

- Căn cứ bối cảnh phát triển kinh tế, xã hội của huyện, tỉnh từ đó xác định vai trò, vị thế của địa phương trong quá trình phát triển kinh tế, xã hội. Xác định tính chất, chức năng, các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật, định hình quy mô và định hướng phát triển của địa phương phù hợp theo định hướng của vùng, tỉnh theo các giai đoạn 2020 - 2025 và 2026 - 2030.

- Làm công cụ quản lý phát triển, kiểm soát không gian toàn xã, làm cơ sở đề hướng dẫn quản lý trong việc lập các dự án quy hoạch, chương trình đầu tư và hoạch định các chính sách phát triển, quản lý và phát triển các khu dân cư nông thôn, các khu vực phát triển nông nghiệp, công nghiệp xây dựng, dịch vụ thương mại... và hệ thống các công trình chuyên ngành.

- Gắn kết chặt chẽ chương trình xây dựng nông thôn mới, các chương trình mục tiêu, các chương trình, dự án khác đang triển khai trên địa bàn với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Tạo liên kết vùng, thúc đẩy phát triển kinh tế, nâng cao chất lượng sống, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Phát triển hạ tầng giao thông phù hợp với Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/8/2021; quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Thanh Hoá đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3227/QĐUBND ngày 29/8/2017.

- Phấn đấu về đích NTM nâng cao vào năm 2025 và phấn đấu đạt xã nông thôn mới kiểu mẫu vào năm 2027

2.2. Tính chất, chức năng của xã:

- Là khu vực phát triển nhanh, bền vững theo hướng đa ngành, lấy nông nghiệp sản xuất theo hướng hàng hóa, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp tập trung, chất lượng cao là định hướng phát triển ưu tiên.

- Là khu vực phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, thương mại - dịch vụ, giáo dục, y tế,...

- Là địa bàn cung cấp nguồn lao động cho các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn huyện.

3. Quy mô dân số, lao động, các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu

3.1. Quy mô dân số, lao động

3.1.1. Quy mô dân số

- Dân số hiện trạng: 4.853 người

- Dự báo đến năm 2025: 5.830 người.

- Dự báo đến năm 2030: 5.980 người.

3.1.2. Quy mô lao động:

- Đến năm 2025: Khoảng 3.800 người (65% dân số), trong đó lao động trong ngành nông nghiệp khoảng 1.710 người, chiếm khoảng 45%, lao động trong các ngành nghề khác khoảng 2.090 người, khoảng 55%.

- Đến năm 2030: Khoảng 3.890 người (65% dân số), trong đó lao động trong ngành nông nghiệp khoảng 1.360 người, chiếm khoảng 35%, lao động trong các ngành nghề khác khoảng 2.530 người, chiếm khoảng 65%

3.2. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu

3.2.1. Về sử dụng đất

- Điểm dân cư nông thôn:

- + Đất xây dựng công trình nhà ở: $\geq 25\text{m}^2/\text{người}$;

- + Đất xây dựng công trình, dịch vụ: $\geq 5\text{m}^2/\text{người}$;

- + Đất cho giao thông và hạ tầng kỹ thuật: $\geq 5\text{m}^2/\text{người}$;
- + Cây xanh công cộng: $\geq 2\text{m}^2/\text{người}$;
- Trụ sở cơ quan xã: $\geq 1.000\text{m}^2$;
- Đất xây dựng trường mầm non, quy mô 50 chỗ/1000 dân: $\geq 12\text{m}^2/\text{chỗ}$;
- Đất xây dựng trường tiểu học, quy mô 65 chỗ/1000 dân: $\geq 10\text{m}^2/\text{chỗ}$;
- Đất xây dựng trường trung học, quy mô 55 chỗ/1000 dân: $\geq 10\text{m}^2/\text{chỗ}$;
- Trạm y tế xã không có vườn thuốc: $\geq 500\text{m}^2/\text{trạm}$, (Có vườn cây thuốc Nam): $\geq 1000\text{m}^2/\text{trạm}$);
- Đất xây dựng nhà văn hóa xã: $\geq 1.000\text{m}^2$;
- Đất xây dựng sân thể thao xã: $\geq 1.200\text{m}^2$;
- Đất xây dựng sân thể thao thôn: $\geq 300\text{m}^2$;
- Đất xây dựng điểm phục vụ bưu chính viễn thông: $\geq 150\text{m}^2$.
- Đất xây dựng chợ: $\geq 1.500\text{m}^2/\text{chợ/xã}$.

3.2.2. Các chỉ tiêu quy hoạch hạ tầng kỹ thuật

- Chỉ tiêu về vệ sinh môi trường $\geq 0,8$ kg;
- Chỉ tiêu cấp nước: ≥ 80 lít/người/ngày;
- Chỉ tiêu thoát nước bản ≥ 80 % lượng nước cấp;
- Chỉ tiêu cấp điện $\geq 150\text{W}/\text{người}/\text{ngày đêm}$;

3.2.3. Các nội dung khác

Theo quy định tại Thông tư số 01/2021/TT - BXD ngày 19/5/2021 về Ban hành quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng và QCVN 4454:2012 về quy hoạch nông thôn - tiêu chuẩn thiết kế.

4. Phân khu chức năng, định hướng tổ chức không gian xã

4.1. Định hướng tổ chức khu trung tâm xã: Khu vực trung tâm xã là khu vực xoay quanh trụ sở UBND xã hiện nay, khu vực này có quy mô khoảng 40ha. Trong khu vực này bố trí các chức năng hiện có của xã gồm:

- Trụ sở làm việc của HĐND - UBND xã, Đảng uỷ. Giữ nguyên vị trí như hiện nay tại thôn Trịnh Xá 1, Quy mô diện tích sau khi chỉnh trang là 0,26ha.

- Trung tâm văn hóa - Thể thao và sân vận động xã: Quy hoạch mới tại thôn Trịnh Xá 3 với quy mô khoảng 1,5ha.

- Công viên cây xanh trung tâm: Bố trí phía đối diện sân vận động xã, quy hoạch mới với quy mô khoảng 1,75ha. Khu vực vui chơi giải trí kết hợp tổ chức lễ hội và các hoạt động cộng đồng của xã.

- Trụ sở Công an xã: Quy hoạch mới tại thôn Trịnh Xá 3. Quy mô diện tích 0,2ha.

- Đất giáo dục: Gồm cụm các cấp trường học từ mầm non đến Trung học Cơ

sở: Giữ nguyên vị trí như hiện nay.

- Trạm y tế xã: Giữ nguyên vị trí như hiện nay. Quy mô diện tích sau khi chỉnh trang là 0,1ha.

- Điểm phục vụ bưu chính viễn thông: Quy hoạch mới tại vị trí tiếp giáp phía Bắc trụ sở Công an xã. Quy mô diện tích là 0,06ha.

- Chợ dân sinh: Giữ nguyên vị trí như hiện nay. Quy mô diện tích sau khi chỉnh trang là 0,16ha.

- Bãi đỗ xe trung tâm: Quy mô khoảng 1,39 ha, bố trí mới tại nút giao Đường huyện 19 và Đường tỉnh 506C cải tạo.

- Phần đất còn lại là các chức năng khác.

(Chi tiết bản đồ tổ chức không gian cảnh quan)

4.2. Định hướng tổ chức khu ở:

4.2.1. *Đối với khu vực ở hiện trạng cải tạo, chỉnh trang:* Khu ở hiện hữu, trên địa bàn xã hiện nay có 05 thôn (Trịnh Xá 1, 2, 3; Bích Động và Ngọc Đô). Với các khu ở hiện trạng, tập trung cải tạo chỉnh trang các cụm dân cư hiện hữu, đặc biệt nâng cấp các tuyến đường giao thông chính trong thôn, huy động các nguồn lực để bổ sung đường điện chiếu sáng, cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, cùng với sự bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa, cơ sở vật chất nhằm nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân. Ban hành các quy định quản lý về trật tự xây dựng để các cá nhân, tổ chức trong các thôn thực hiện đầu tư xây dựng, đảm bảo mỹ quan của bộ mặt của các thôn, xóm.

4.2.2. *Đối với khu ở mới:* Với quy mô dân số phát sinh trong kỳ quy hoạch theo dự báo, diện tích đất ở mới yêu cầu trong khoảng 8.4-13.5ha. Xác định 03 điểm dân cư nông thôn có quy mô diện tích từ 3.04ha đến 4.76ha, tổng quy mô đất ở mới khoảng 12,19ha.

(Chi tiết bản đồ tổ chức không gian cảnh quan)

4.3. Các công trình hạ tầng xã hội:

4.3.1. Nhà văn hóa, khu thể thao thôn:

- Gồm các khu vực nhà văn hóa, khu thể thao thôn với diện tích mỗi nhà văn hóa tối thiểu 500m², sân thể thao mỗi thôn tối thiểu 4.500m². Đảm bảo tiêu chí NTM nâng cao. Yêu cầu về kiến trúc đối với nhà văn hóa: Phù hợp với khu vực nông thôn làng xã, khu vực đồng bằng, phù hợp với công trình văn hóa, các thiết chế văn hóa; chiều cao từ 1-3 tầng; Mật độ xây dựng ≤40%.

- Quy mô cụ thể nhà văn hóa và khu thể thao các thôn theo phụ biểu kèm theo thuyết minh.

4.3.2. Công trình giáo dục:

- Công trình giáo dục tại xã được tổ chức thành 03 cấp học: Mầm non, Tiểu học và Trung học Cơ sở. Bao gồm cụm đất giáo dục chính tại thôn Trịnh Xá 1, quy mô sau khi mở rộng khoảng 1,66ha.

- Yêu cầu về kiến trúc khi cải tạo, chỉnh trang: Phù hợp với khu vực nông thôn làng xã, khu vực đồng bằng, phù hợp với công trình ngành; chiều cao từ 1-3 tầng; Mật độ xây dựng ≤60%.

(Chi tiết bản đồ tổ chức không gian cảnh quan)

4.4. Khu vực phát triển CN-TTCN-làng nghề thủ công:

- Khu vực TTCN-làng nghề kết hợp trung tâm hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn tại thôn Ngọc Đô có tổng quy mô khoảng 5.67ha theo định hướng quy hoạch sử dụng đất huyện Yên Định thời kỳ 2021-2030 sau khi trừ hành lang bảo vệ đường điện 110kv. Khu vực với định hướng phát triển các ngành TTCN và làng nghề truyền thống, đây là điểm nhấn trong kỳ quy hoạch này của xã Yên Ninh.

- Khu vực dự kiến phát triển KCN Phong Ninh theo định hướng quy hoạch xây dựng vung huyện Yên Định đến năm 2045. Kỳ quy hoạch của đề án trong giai đoạn 2021-2030, khu vực trên ngoài việc phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật sẽ được khoanh vùng hạn chế phát triển, dự trữ quỹ đất cho giai đoạn 2030-2045.

(Chi tiết bản đồ tổ chức không gian cảnh quan)

4.5. Các khu vực phát triển dịch vụ thương mại:

- Nhằm tận dụng lợi thế là nơi giao nhau của các tuyến Đường tỉnh, Đường huyện và tiếp giáp KCN hàng đầu huyện Yên Định, tận dụng các quỹ đất thuận lợi cho giao thương. Xác định các quỹ đất vừa và nhỏ phục vụ phát triển DVTM.

- Xác định 04 vị trí bố trí đất DVTM có 0,1 đến 1,71ha phù hợp với từng loại hình phát triển thương mại yêu cầu, tổng quy mô đất dịch vụ thương mại khoảng 3,88ha.

(Chi tiết bản đồ tổ chức không gian cảnh quan)

4.6. Định hướng tổ chức các khu vực sản xuất nông nghiệp:

- Vùng trồng lúa và cây hoa màu: Phân bổ chủ yếu tại vùng đồng bằng phía Bắc có quy mô khá lớn của xã.

- Vùng trồng cây hàng năm, cây lâu năm: Khu vực xen kẽ các khu dân cư hiện trạng, thuận lợi cho công tác quản lý tưới tiêu, vùng này khá thuận lợi cho việc trồng các loại cây ngắn ngày và cây ăn quả.

- Vùng chăn nuôi trang trại, gia trại và các loại hình kinh tế trang trại: Tại các khu vực nằm xa khu dân cư, đảm bảo khoảng cách an toàn VSMT, bố trí tập trung tại các khu vực phía Tây và phía Nam của xã.

(Chi tiết bản đồ tổ chức không gian cảnh quan)

4.7. Quy hoạch sử dụng đất: Tổng diện tích đất tự nhiên toàn xã khoảng: 595,55ha, do đặc trưng của khu vực nghiên cứu, phân loại thành 04 nhóm đất chính:

- Nhóm đất xây dựng: Diện tích khoảng 263.59ha, bao gồm các loại đất ở, đất công cộng, cây xanh, tôn giáo, TTCN, đất DVTM, du lịch và đất hạ tầng kỹ thuật.

- Nhóm đất nông nghiệp: Diện tích khoảng 323,71ha, bao gồm các loại đất trồng trọt, đất thủy sản.

- Nhóm đất khác: Diện tích khoảng 8,25ha, bao gồm các loại sông ngòi, mặt nước, đất chưa sử dụng.

Tổng hợp sử dụng đất xã Yên Ninh

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT	KÝ HIỆU	THEO GIAI ĐOẠN		DIỆN TÍCH (ha)	TỶ LỆ (%)
			2021-2025	2026-2030		
	Tổng diện tích tự nhiên				595,55	100,00
A	ĐẤT XÂY DỰNG	DXD	217,95	45,64	263,59	44,26
1	Đất ở nông thôn	ONT	83,23	4,76	87,99	14,77
1.1	Đất ở mới	DCM	7,43	4,76	12,19	
-	Dân cư mới - 01	DCM-01	-	4,76	4,76	
-	Dân cư mới - 02	DCM-02	3,04		3,04	
-	Dân cư mới - 03	DCM-03	4,39	-	4,39	
1.3	Đất ở hiện trạng cải tạo	HTCT	75,80		75,80	
2	Đất công cộng	CC	9,32		9,32	1,56
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	CQ	0,49		0,49	
-	Công sở xã	CQ-01	0,26		0,26	
-	Trụ sở CA	CC-02	0,20		0,20	
-	Trụ sở HTX	CC-03	0,03		0,03	
2.2	Trạm y tế	TYT	0,10		0,10	
2.3	Đất giáo dục	GD	1,66		1,66	
-	Cụm giáo dục gồm 03 cấp học (THCS, TH và MN)	GD-01	1,66		1,66	
2.4	Đất sinh hoạt cộng đồng	SHCD	1,91	4,86	6,77	
2.4.1	Nhà văn hóa	CC	0,41	-	0,41	
-	NVH thôn Bích Động	CC-01	0,09		0,09	
-	NVH thôn Trịnh Xá 1	CC-02	0,05		0,05	
-	NVH thôn Trịnh Xá 2	CC-04	0,14		0,14	
-	NVH thôn Trịnh Xá 3	CC-05	0,08		0,08	
-	NVH thôn Ngọc Đô	CC-07	0,05		0,05	
2.4.2	Đất thể thao, cây xanh công cộng	DTT	1,50	4,86	6,36	
-	Sân vận động xã	DTT-01	1,50		1,50	
-	Sân thể thao Bích Động	DTT-02	-	0,52	0,52	
-	Sân thể thao Trịnh Xá 1	DTT-03	-	0,80	0,80	
-	Sân thể thao Trịnh Xá 3	DTT-04	-	0,62	0,62	
-	Sân thể thao Trịnh Xá 2	DTT-05	-	0,60	0,60	
-	Sân thể thao Ngọc Đô	DTT-06	-	0,57	0,57	
-	Đất sinh hoạt văn hóa, vui chơi cộng đồng	CXCV	-	1,75	1,75	
2.5	Đất điểm bưu điện – văn hóa xã	CC-06	0,06		0,06	
2.6	Đài tưởng niệm liệt sỹ	CC-03	0,08		0,08	
2.7	Chợ dân sinh	CHO	0,16		0,16	
3	Đất tôn giáo, di tích, đình		2,15		2,15	0,36

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT	KÝ HIỆU	THEO GIAI ĐOẠN		DIỆN TÍCH (ha)	TỶ LỆ (%)
	đền					
4	Đất TTCN - Làng nghề, SXKD		1,30	5,67	6,97	1,17
4.1	Đất TTCN - Làng nghề - Trung tâm hỗ trợ kinh tế nông thôn	TTCN-01	-	5,67	5,67	
4.2	Đất SXKD	TTCN-02	0,78		0,78	
4.3	Đất SXKD	TTCN-03	0,52		0,52	
5	Đất dịch vụ thương mại		2,17	1,71	3,88	0,65
6	Đất hạ tầng kỹ thuật		119,78	33,50	153,28	25,74
6.1	Đất giao thông	GT	78,50	33,50	112,00	
6.2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, công viên nghĩa trang	NT (CXCL)	13,76		13,76	
6.3	Bãi tập kết trung chuyển CTR	HTKT-01	13,76		13,76	
6.4	Bãi đỗ xe công cộng	HTKT-02	13,76		13,76	
B	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	DNN	323,71		323,71	54,35
1	Đất trồng lúa	DTL	221,00		221,00	
2	Đất NN khác, đất trồng cây lâu năm, CHN	NNK	87,31		87,31	
3	Đất nuôi trồng thủy sản	TS	15,40		15,40	
C	ĐẤT KHÁC (Đất sông ngòi, kênh rạch, mặt nước chuyên dùng và đất chưa sử dụng)		8,25		8,25	1,39

(Chi tiết bản đồ quy hoạch sử dụng đất)

5. Quy hoạch mạng lưới công trình hạ tầng kỹ thuật

5.1. Quy hoạch giao thông: Hệ thống giao thông xã Yên Ninh được chia thành giao thông đối ngoại và giao thông đối nội.

5.1.1. Giao thông đối ngoại: Gồm các tuyến Đường tỉnh, Đường huyện và các tuyến đường nối Quốc lộ và các cụm công nghiệp. Cụ thể:

* Đường tỉnh:

- Đường tỉnh 506C: Quy mô thiết kế - Đường cấp III đồng bằng
- + Chiều dài đoạn qua xã: 3.98km
- + Lộ giới: 42m (Bn=12m, hành lang bảo vệ + hành lang bảo trì 2x15m)
- Đường tỉnh 506C cải dịch: Quy mô thiết kế - Đường cấp III đồng bằng
- + Chiều dài đoạn qua xã: 2.25km
- + Lộ giới: 42m (Bn=12m, hành lang bảo vệ + hành lang bảo trì 2x15m)
- Đường tỉnh 516D: Quy mô thiết kế - Đường cấp III đồng bằng
- + Chiều dài đoạn qua xã: 2.68km
- + Lộ giới: 42m (Bn=12m, hành lang bảo vệ + hành lang bảo trì 2x15m)

- Đường nối QL45-47 (ĐT 518C): Quy mô thiết kế - Đường cấp III đồng bằng
- + Chiều dài đoạn qua xã: 1.38km
- + Lộ giới: 42m (Bn=12m, hành lang bảo vệ + hành lang bảo trì 2x15m)
- Đường nối CCN Jasan – Yên Ninh: Quy mô thiết kế - Đường cấp III đồng bằng
- + Chiều dài đoạn qua xã: 1.48km
- + Lộ giới: 42m (Bn=12m, hành lang bảo vệ + hành lang bảo trì 2x15m)

** Đường Huyện:*

- Đường Huyện ĐH-YĐ-19: Quy mô thiết kế - Đường cấp III đồng bằng (định hướng 2045 theo QH vùng huyện)
- + Chiều dài đoạn qua xã: 2.53km
- + Lộ giới: 42m (Bn=12m, hành lang bảo vệ + hành lang bảo trì 2x15m)
- Đường Huyện ĐH-YĐ-11: Quy mô thiết kế - Đường cấp III đồng bằng (định hướng 2045 theo QH vùng huyện)
- + Chiều dài đoạn qua xã: 0.58km
- + Lộ giới: 42m (Bn=12m, hành lang bảo vệ + hành lang bảo trì 2x15m)
- Đường Huyện ĐH-YĐ-12: Quy mô thiết kế - Đường cấp III đồng bằng (định hướng 2045 theo QH vùng huyện)
- + Chiều dài đoạn qua xã: 0.53km
- + Lộ giới: 42m (Bn=12m, hành lang bảo vệ + hành lang bảo trì 2x15m)

5.1.2. Giao thông đối nội: Gồm các tuyến Trục xã, trục thôn và ngõ xóm, thiết kế nhằm mục tiêu đạt tiêu chí NTM nâng cao.

- Đường trục xã: Thiết kế với quy mô tối thiểu đạt đường cấp A nông thôn.
- + Đối với đường quy hoạch mới: Lộ giới trung bình 13,5m (3+7,5+3m), nền đường nhựa.
- + Đối với đường cải tạo: Lộ giới tối thiểu: 9.0m (Bm=6.0m, lề 2x1.5m).
- Đường trục thôn xóm: Thiết kế với quy mô tối thiểu đạt đường cấp B nông thôn, Tỷ lệ cứng hóa yêu cầu đạt 100%.
- + Đối với đường quy hoạch mới: Lộ giới trung bình 7,0m (0.75+5,5+0.75), nền đường bê tông.
- + Đối với đường cải tạo: Lộ giới tối thiểu: 5.5m (Bm=3.5m, lề 2x0.5m).

(Chi tiết bản đồ quy hoạch giao thông và định hướng san nền)

5.2. Quy hoạch cấp điện, chiếu sáng: Tổng nhu cầu sử dụng điện: 858 KVA.

5.2.1. Nguồn điện: Từ đường dây trung áp chạy dọc các tuyến Đường tỉnh được cấp nguồn từ TBA 110kv Thiệu Yên theo định hướng quy hoạch vùng huyện Yên Định.

5.2.2. Mạng lưới cấp điện:

- Mạng lưới trung áp: Xây dựng mới tuyến trung áp kết nối từ các tuyến trung áp hiện hữu đến các khu vực phát triển mới với các cấp điện áp 35kv, 10kv.

5.2.3. Trạm biến áp phân phối:

- Các trạm biến áp hiện có được giữ nguyên vị trí, nâng công suất mỗi trạm 50-100KVA tùy theo mật độ dân số khu vực cung cấp nhằm đảm bảo nhu cầu khu dân cư hiện hữu.

- Xây dựng mới 03 trạm biến áp với gam công suất 160, 250, 320KVA nhằm định hướng vị trí xây dựng trạm cho các khu vực quy hoạch mới. Đối với các khu vực sản xuất (TTCN, TMDV và SXNN), vị trí, quy mô các TBA được bố trí dựa trên nhu cầu cụ thể.

5.2.4. *Mạng lưới hạ thế*: Mạng lưới 0.4KV hiện tại được cải tạo và di chuyển theo các tuyến giao thông cấp điện từ trạm biến áp phân phối đến các đối tượng tiêu thụ.

5.2.5. *Chiếu sáng*: Xây dựng mới đường dây chiếu sáng trên các trục đường chính của xã nguồn điện lấy từ các trạm biến áp, sử dụng hệ thống đường dây cấp điện cũ trên cơ sở nâng cấp chất lượng tiến tới cáp bọc hóa đường dây. Kéo dài hệ thống đường dây cho khu dân cư mới.

(Chi tiết bản đồ quy hoạch cấp điện chiếu sáng và viễn thông thụ động)

5.3. Cấp nước: Nhu cầu sử dụng nước: 915m³/ngđ

- Nguồn cấp nước sinh hoạt: Từ nhà máy nước công ty Rau Má, xã Yên Phong theo định hướng quy hoạch vùng huyện.

- Mạng lưới đường ống cấp nước được thiết kế mạng vòng kết hợp nhánh cụt.

- Nguồn nước ngầm và nước mặt nước sông được sử dụng cung cấp cho sản xuất nông nghiệp.

5.4. Thoát nước mưa và thoát nước thải:

5.4.1. Thoát nước mưa và CBKT:

- Tôn trọng địa hình tự nhiên, đảm bảo khu vực nghiên cứu quy hoạch không bị ngập úng, sạt lở.

- Kết hợp hài hòa cao độ nền khu dân cư hiện trạng và cao độ nền của khu đất quy hoạch xây dựng mới.

- Không chế cao độ san nền với khu vực trung tâm xã, các khu vực quy hoạch mới như đất TMDV, TTCN.

+ Cao độ không chế khu vực cao nhất: + 9,8m.

+ Cao độ không chế khu vực thấp nhất: + 8,4m.

- Hệ thống thoát nước chính theo hướng Tây Bắc – Đông Nam, nước mặt được thoát qua hệ thống mương xây sau đó thoát ra kênh tiêu 19/5 ra trạm bơm tiêu Cầu Khai.

- Công thoát nước lựa chọn công tròn BTCT, Tiết diện gồm 02 loại chính:

+ Tiết diện công chính: D1000

+ Tiết diện công phụ: D600.

5.4.2. Thoát nước thải:

- Nhu cầu thoát nước thải lấy bằng 90% lượng nước cấp: $Q_{tn} = 90\%Q_{cn} = 823.45m^3/ngđ$

- Công thoát nước lựa chọn công tròn BTCT, Tiết diện gồm 02 loại chính:

+ Tiết diện cống chính: D400.

+ Tiết diện cống phụ: D300.

(Chi tiết bản đồ quy hoạch định hướng cấp - thoát nước)

5.5. Quản lý chất thải rắn và quy hoạch nghĩa trang

- Về chất thải rắn: Không quy hoạch khu xử lý rác thải tại xã, bố trí 01 điểm tập kết rác trong khu vực nghiên cứu tại phía Đông Bắc ranh giới xã trên cơ sở tận dụng bãi tập kết rác hiện có. Điểm tập kết rác thải được trồng cây xanh cách ly dày 10m bao quanh.

- Về quản lý nghĩa trang:

+ Giai đoạn ngắn hạn: Tiếp tục cho chôn cất 08/08 điểm chôn cất hiện có;

+ Giai đoạn dài hạn, sau năm 2025: Tập trung chôn cất tại vị trí Nghĩa trang tại khu vực Bái Dền (quy mô 6,44ha). Các khu vực còn lại hạn chế chôn cất, tổ chức xây tường rào, trồng cây xanh, đóng cửa.

(Chi tiết bản đồ tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan)

5.6. Quy hoạch hạ tầng viễn thông thụ động.

- Nguồn cấp: Lấy từ nguồn cấp viễn thông từ trung tâm thị trấn Quán Lào, cấp thông tin được bố trí theo các tuyến Đường tỉnh.

- Mạng lưới cáp viễn thông chính: Bố trí dọc Đường tỉnh 506C và 516D và đường trục xã đến các trạm viễn thông phân phối.

- Bố trí 03 trạm viễn thông với khoảng cách trung bình trên 1km, tại các thôn Ngọc Đô, Bích Động và thôn Trịnh Xá 2.

(Chi tiết bản đồ quy hoạch cấp điện chiếu sáng và viễn thông thụ động)

6. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư

6.1. Giai đoạn 2020-2025.: Đầu tư các công trình mang tính tạo lực phát triển bao gồm:

- Nhà ở, trường học: Xây dựng một phần các khu ở mới, đáp ứng cho người dân khu vực và tạo nguồn thu ngân sách. Mở rộng và cải tạo các cơ sở giáo dục theo quy hoạch.

- Đầu tư hoàn chỉnh hệ thống hạ tầng kỹ thuật: chuẩn bị kỹ thuật, giao thông, cấp thoát nước, cấp điện, thoát nước thải và vệ sinh môi trường;

- Xây dựng mới và cải tạo mở rộng NVH-KTT các thôn theo quy hoạch.

- Xây dựng trụ sở Công an - Ban Chỉ huy Quân sự và trụ sở Bưu điện.

- Khoanh vùng, tổ chức sản xuất một phần các khu TTCN-làng nghề tập trung.

- Từng bước cải tạo chỉnh trang các khu dân cư hiện hữu.

6.2. Giai đoạn 2025-2030: Đầu tư các khu ở còn lại, hoàn chỉnh hạ tầng kỹ thuật đô thị, xây dựng các công trình hạ tầng xã hội.

- Hoàn thiện các khu ở còn lại.

- Xây dựng các khu công viên thể thao và các công trình cảnh quan;

- Hoàn thiện khu vực TTCN-làng nghề tập trung;

- Hoàn thiện hệ thống hạ tầng từng thôn xóm, cứng hóa toàn bộ giao thông,

kiên cố các công trình thủy lợi.

(Có thuyết minh chi tiết kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sau khi đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Yên Ninh, huyện Yên Định đến năm 2030 được phê duyệt UBND xã Yên Ninh có trách nhiệm:

- Phối hợp với Phòng Kinh tế và Hạ tầng hoàn chỉnh hồ sơ, đóng dấu, lưu trữ theo quy định và tổ chức công bố, công khai rộng rãi nội dung quy hoạch chung xây dựng xã Yên Ninh, huyện Yên Định đến năm 2030; trong thời gian 30 ngày kể từ ngày quy hoạch được duyệt, để các cơ quan, tổ chức, đơn vị, nhân dân biết, kiểm tra giám sát và thực hiện;

- Phối hợp với các phòng, ban, ngành và các cơ quan có liên quan tổ chức, triển khai thực hiện đúng quy hoạch được duyệt và các quy định hiện hành.

- Tổ chức đưa mốc giới quy hoạch ra ngoài thực địa (cắm mốc, định vị khu vực trung tâm xã, tìm tuyến, lộ giới các trục giao thông chính, các khu vực bảo vệ...) quản lý theo quy định.

- Lập chương trình, dự án ưu tiên đầu tư hàng năm và dài hạn, xác định các biện pháp thực hiện quy hoạch xây dựng trên cơ sở huy động mọi nguồn vốn đầu tư, nguồn khai thác quỹ đất bằng cơ chế chính sách theo quy định hiện hành nhà nước.

2. Phòng Kinh tế và Hạ tầng và các đơn vị có liên quan theo chức năng nhiệm vụ của mình có trách nhiệm hướng dẫn, quản lý thực hiện theo quy hoạch và các quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng các phòng: Kinh tế và Hạ tầng, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính - Kế hoạch, Nông nghiệp và PTNT; Chủ tịch UBND xã Yên Ninh và Thủ trưởng các ban, ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2 QĐ;
- Lưu: VT, KTHT.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Bình